

Quảng Tín, ngày 01 tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ NĂM HỌC 2026 – 2027

- Căn cứ Quyết định số 39/2026/ QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Trường MN Hoa Đào xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng các khoản thu dịch vụ năm học 2026-2027 với những nội dung cụ thể như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Tạo sự đồng thuận trong CMHS để thực hiện việc mua sắm đồ dùng phục vụ các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục trong năm của trẻ. Trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp như hiện nay, việc huy động các nguồn ủng hộ được xem là một trong những biện pháp cần thiết và quan trọng để đảm bảo việc thực hiện thắng lợi kế hoạch nhiệm vụ năm học của nhà trường.

Việc đóng góp trên tinh thần tự nguyện, công khai, đúng mục đích nhằm phụ trợ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, đáp ứng nguyện vọng của phụ huynh và học sinh.

2. Yêu cầu

Thực hiện công tác huy động, quản lý và sử dụng các nguồn đóng góp theo thỏa thuận phải tuân thủ các nguyên tắc tự nguyện, đúng mục đích; dân chủ, công khai và minh bạch được quy định các văn bản các cấp ban hành;

II. Nội dung huy động, quản lý và sử dụng.

1. Đối tượng được huy động.

Toàn thể cha mẹ học sinh trong toàn trường.

2. Nội dung huy động.

Nhà trường huy động bằng tiền mặt

Giá trị các khoản đóng góp được theo dõi và ghi chép trong hệ thống hồ sơ sổ sách của nhà trường theo quy định hiện hành.

3. Thời gian thực hiện.

- Thực hiện theo năm học
- Huy động bắt đầu từ thời điểm được sự đồng tình của cha mẹ học sinh thông qua cuộc họp phụ huynh toàn trường vào đầu năm học.
- Tổ chức thực hiện: Trong suốt năm học.

4. Các khoản thu dịch vụ:

DANH MỤC CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ MỨC THU

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mâm non	Nhà trường thỏa thuận thu	GHI CHÚ
1	Dịch vụ tăng cường cho việc vệ sinh cá nhân đối với trẻ mầm non. Vệ sinh phục vụ cho học sinh theo nhu cầu.	đồng/học sinh/tháng	48.000	48.000/1 HS/1 tháng	
2	Dịch vụ phục vụ bán trú có tổ chức nấu ăn				
	Dịch vụ ăn bán trú của Học sinh	đồng/học sinh/ngày	38.000	25.000/1 HS/1 ngày	
3	Dịch vụ chăm sóc bán trú: Thuê người nấu ăn, chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường, hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa	đồng/học sinh/tháng	334.000	289.000/1 HS/1 tháng	
a	Thuê người nấu ăn	đồng/học sinh/tháng	137.000	100.000/1 HS/1 tháng	
b	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường	đồng/học sinh/tháng	39.000	39.000/1 HS/1 tháng	
c	Hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa	đồng/học sinh/tháng	158.000	150.000/1 HS/1 tháng	

d	Dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú	đồng/học sinh/tháng	54.000	54.000 /1 HS/1 tháng	
---	--	---------------------	--------	----------------------	--

DỰ KIẾN CÁC KHOẢN CHI DỊCH VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Danh mục	Tổng thu	Dự kiến các khoản chi	Ghi chú
1	Dịch vụ tăng cường cho việc vệ sinh cá nhân đối với trẻ mầm non. Vệ sinh phục vụ cho học sinh theo nhu cầu.	380hs x 9 tháng x 48.000 .= 164.160.000	- 15.000 (dùng mua nước lau sàn, xà bông giặt khăn, win chà bồn cầu, giặt vs, nước rửa tay...) Tổng chi: 51.300.000 (Năm mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) - 33.000 (thuê người quyết dọn vệ sinh xung quanh sân trường, xịt cỏ xung quanh trường, cắt tỉa cây xanh (Chi theo thực tế học sinh) Tổng chi: 112.860.000 đồng	
2	Dịch vụ phục vụ bán trú có tổ chức nấu ăn			
	Dịch vụ ăn bán trú của Học sinh	350 hs x 25.000 đồng/1 học sinh/ngày	Chi theo thực tế học sinh	
3	Dịch vụ chăm sóc bán trú: Thuê người nấu ăn, chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường, hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa	350 hs x 9 tháng x 289.000 = 910.350.000	910.350.000	

a	Thuê người nấu ăn	$350 \text{ hs} \times 9 \text{ tháng} \times 100.000 = 315.000.000$	Chi cho 4 nhà bếp cộng đóng bảo hiểm (Chi theo thực tế học sinh)	
b	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường	$350 \text{ hs} \times 9 \text{ tháng} \times 39.000 = 122.850.000$	Chi cho công tác QIBT: Hiệu trưởng, 2 PHT, 1 Kt, 1 VT, Thủ quỹ (Chi theo thực tế học sinh)	
c	Hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa	$350 \text{ hs} \times 9 \text{ tháng} \times 150 = 472.500.000$	Chi cho 37 giáo viên (Chi theo thực tế học sinh)	
d	Dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú	$350 \text{ hs} \times 9 \text{ tháng} \times 54.000 = 170.100.000$	Tiền Gas: 6 bình $\times 1.600.000 \text{ đ/1 bình} \times 9 \text{ tháng} = 86.000.000$ - Nước sạch phục tại điểm chính: 200 khối $\times 10.000 \times 9 \text{ tháng} = 18.000.000$ học sinh đồ dùng - Kiểm định nước 2 điểm trường: $2.000/1 \text{ lần} \times 2 \text{ điểm} \times 2 \text{ lần} = 4.000.000$ - Tiền điện: $350 \times 10.000 \times 9 \text{ tháng} = 31.500.000$ - Nước uống cho học sinh: $350 \text{ hs} \times 6.000 \times 9 \text{ tháng} = 18.900.000$ - Mua sắm bổ sung đồ dùng bán trú: 16.500.000 (có	

			kế hoạch kèm theo)	
--	--	--	-----------------------	--

HIỆU TRƯỞNG

